

Số: 645/QĐ-UBND

Đức Lương, ngày 17 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển  
kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 xã Đức Lương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỨC LƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Chương trình hành động số 25-CTr/ĐU ngày 19/8/2026 của Đảng ủy xã Đức Lương thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 trên địa bàn xã Đức Lương (tích hợp, cập nhật, bổ sung);*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đức Lương về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Đức Lương về việc thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Đức Lương năm 2026; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của HĐND xã Đức Lương về việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 14/9/2026 của HĐND xã Đức Lương về việc điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 xã Đức Lương.*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 145/TTr-PKT ngày 17/9/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 xã Đức Lương cho các cơ quan, đơn vị, cụ thể như sau:

1. Bổ sung chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 là 03 chỉ tiêu và giữ nguyên các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND, ngày 25/12/2025 về việc nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025; Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 xã Đức Lương; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND, ngày 23/6/2026, về việc điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

*(Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)*

2. Điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030

*(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)*

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân công phụ trách.

**Điều 2.** Thủ trưởng các Phòng, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện kịp thời; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các xóm trong quá trình tổ chức thực hiện nhằm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Triệu Hồ Quang**



Biểu số: 01

**BỘ SƯNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ ĐỨC LƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND xã Đức Lương)

| TT | Chỉ tiêu                                                                                      | Đơn vị | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã Đức Lương | Các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã | Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ bổ sung năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| I  | <b>Chỉ tiêu Ngành khoa học công nghệ - Chuyển đổi số</b>                                      |        |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                                                                   |
| 1  | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng                                         | %      | Chưa giao                             | 100                                                            |                                            | Phòng văn hóa - xã hội              | Bổ sung theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                          |
| 2  | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng                                           | %      | Chưa giao                             | 100                                                            |                                            |                                     |                                                                                   |
| 3  | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s             | %      | Chưa giao                             | 95                                                             |                                            |                                     |                                                                                   |
| 4  | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G                                                                      | %      | Chưa giao                             | 75                                                             |                                            |                                     |                                                                                   |
| II | <b>Chỉ tiêu về Ngành nông nghiệp và môi trường</b>                                            |        |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                                                                   |
| 1  | Sản lượng lương thực có hạt                                                                   | Tấn    | 5.940                                 | 5.960                                                          |                                            | Phòng Kinh tế                       | Điều chỉnh theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh                              |
| 2  | Sản lượng chè búp tươi                                                                        | Tấn    | 8.000                                 | 8.010                                                          |                                            |                                     | Điều chỉnh theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh; Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh |
| 3  | Tổng đàn vật nuôi<br>(Trong đó: Trâu 900 con; Bò 200 con; Lợn 3.650 con; Gia cầm 180.000 con) | Con    | 181.295                               | 184.750                                                        |                                            |                                     | Điều chỉnh theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh                              |
| 4  | Thủy sản                                                                                      | Tấn    | 350                                   | 665                                                            |                                            |                                     | Điều chỉnh theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh                              |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                             | Đơn vị     | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã Đức Lương | Các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã | Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ bổ sung năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 5          | Diện tích sản xuất cây màu                                                           | Ha         | 410                                   | 395                                                            |                                            |                                     | Điều chỉnh theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh                            |
| 6          | Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng                                  | Tấn        | Chưa giao                             | 1.730                                                          |                                            |                                     | Bổ sung theo Kế hoạch số 83/KH-UBND của UBND tỉnh; Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh |
| 7          | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                                    | %          | 1,5                                   | 1,08                                                           |                                            |                                     | Điều chỉnh theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                     |
| 8          | Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn      | %          | 65                                    | 64                                                             |                                            |                                     |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                      |            |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                                                                 |
| 1          | Thu nội địa                                                                          | Triệu đồng | 2.321                                 | 2.321                                                          |                                            | Phòng kinh tế                       | Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                                     |
| 2          | Thu tiền sử dụng đất                                                                 | Triệu đồng | 150                                   | 150                                                            |                                            |                                     |                                                                                 |
| 3          | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết | Triệu đồng | 2.171                                 | 2.171                                                          |                                            |                                     |                                                                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chỉ tiêu về xã hội: Ngành y tế, nội vụ</b>                                        |            |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                                                                 |
| 1          | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế                                                         | %          | 100                                   | 100                                                            |                                            | Phòng văn hóa - xã hội              | Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                                     |
| 2          | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn                                                | %          | Chưa giao                             | < 2,3                                                          |                                            |                                     | Bổ sung theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                        |
| 3          | Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 87,5%<br>Trong đó tỷ lệ có văn bằng chứng chỉ đạt 40% | %          | 87,5<br>40                            | 87,5<br>40                                                     |                                            |                                     | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã                                                     |
| 4          | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                      | %          | 100                                   | 100                                                            |                                            |                                     | Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                                                     |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                            | Đơn vị | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã Đức Lương | Các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã | Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ bổ sung năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>V</b>  | <b>Chỉ tiêu về xã hội: Ngành y tế</b>                                                                                                                               |        |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                             |
| 1         | Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại trong năm                                                                                                        | Người  | Chưa giao                             | 760                                                            |                                            | Trạm y tế xã                        | Bổ sung theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh    |
| 2         | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                                                                                           | %      | Chưa giao                             | 52                                                             |                                            |                                     |                                             |
| 3         | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh) đủ 4 bệnh (Down, Edward, Patau, Thalassemia)                                                             | %      | Chưa giao                             | 40                                                             |                                            |                                     |                                             |
| 4         | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh) đủ 5 bệnh (suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, tim bẩm sinh) | %      | Chưa giao                             | 55                                                             |                                            |                                     |                                             |
| 5         | Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm                                                                                                  | %      | Chưa giao                             | 82                                                             |                                            |                                     |                                             |
| <b>VI</b> | <b>Về Văn hóa - Giáo dục</b>                                                                                                                                        |        |                                       |                                                                |                                            |                                     |                                             |
| 1         | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa                                                                                                                                    | %      | > 93                                  | > 90                                                           |                                            | Phòng văn hóa - xã hội              | Điều chỉnh theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh |
| 2         | Tỷ lệ xóm đạt chuẩn văn hóa                                                                                                                                         | %      | > 95                                  | > 90                                                           |                                            |                                     |                                             |
| 3         | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa                                                                                                               | %      | > 95                                  | > 95                                                           |                                            |                                     |                                             |
| 4         | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                 | %      | 100                                   | 100                                                            |                                            |                                     |                                             |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                                    | Đơn vị | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã Đức Lương | Các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND xã | Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ bổ sung năm 2026 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá            | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Ngành Xây dựng - Công nghiệp</b>                                                         |        |                                       |                                                                |                                            |                                                |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh                              | %      | Chưa giao                             | 10                                                             |                                            | Phòng kinh tế                                  | Bổ sung theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                             |
| <b>VIII</b> | <b>Về Quốc phòng</b>                                                                        |        |                                       |                                                                |                                            |                                                |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số                                               | %      | Chưa giao                             | 2,88                                                           |                                            | Ban Chỉ huy Quân sự xã                         | Bổ sung theo Quyết định 358/QĐ-UBND tỉnh                             |
| 2           | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định | %      | Chưa giao                             | 100                                                            |                                            |                                                |                                                                      |
| <b>IX</b>   | <b>Các chỉ tiêu khác</b>                                                                    |        |                                       |                                                                |                                            |                                                |                                                                      |
| 1           | Duy trì các tiêu chí nông thôn mới hiện hành                                                | Xã     | 1                                     | 1                                                              |                                            | Phòng kinh tế                                  | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã                                          |
| 2           | Diện tích trồng rừng tập trung                                                              | Ha     | 60                                    | 60                                                             |                                            | Phòng kinh tế                                  | Quyết định 2612/QĐ-UBND tỉnh; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND xã            |
| 3           | Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm năm 2026                                                  | %      |                                       |                                                                | 7,6                                        | Phòng kinh tế và các cơ quan, đơn vị liên quan | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh |
| 4           | Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí (Số vụ, số người chết, số người bị thương)    | %      |                                       |                                                                | 5                                          | Công an xã                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh |
| 5           | Tỷ lệ giảm số vụ cháy cấp III và không xảy ra vụ cháy đặc biệt nghiêm trọng cấp V           | %      |                                       |                                                                | 5                                          | Công an xã                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh |



## ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ ĐỨC LƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 645/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND xã Đức Lương)

| TT         | Chỉ tiêu                                                                          | Đơn vị     | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xã Đức Lương | Chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2026-2030 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu Ngành khoa học công nghệ - Chuyển đổi số</b>                          |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                         |
| 1          | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng                             | %          | Chưa giao                             | 100                                              | Phòng văn hóa - xã hội              | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh    |
| 2          | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trên mạng                               | %          | Chưa giao                             | 100                                              |                                     |                                                                         |
| 3          | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s | %          | Chưa giao                             | 100                                              |                                     |                                                                         |
| 4          | Tỷ lệ dân số phủ sóng 5G                                                          | %          | Chưa giao                             | 100                                              |                                     |                                                                         |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu về Ngành nông nghiệp và môi trường</b>                                |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                         |
| 1          | Sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030                                          | Tấn        | 6.100                                 | 6.250                                            | Phòng kinh tế                       | Điều chỉnh theo Chương trình hành động số 25-CTr/ĐU của Đảng ủy xã      |
| 2          | Sản lượng chè búp tươi đến năm 2030                                               | Tấn        | 8.085                                 | 8.570                                            |                                     | Điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh      |
| 3          | Sản lượng thịt gia súc, gia cầm chủ yếu xuất chuồng đến năm 2030                  | Tấn        | Chưa giao                             | 2.060                                            |                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh    |
| 4          | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                                 | %          | 1,5                                   | 1,45                                             |                                     | Điều chỉnh theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| 5          | Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định tại nông thôn   | %          | 98,8                                  | 80,2                                             |                                     |                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                   |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                         |
| 1          | Thu nội địa                                                                       | Triệu đồng | Chưa giao                             | 14.981                                           | Phòng kinh tế                       | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh    |
| 2          | Thu tiền sử dụng đất                                                              | Triệu      | Chưa giao                             | 550                                              |                                     |                                                                         |

| TT          | Chỉ tiêu                                                                                    | Đơn vị     | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xã Đức Lương | Chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2026-2030 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                             | đồng       |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 3           | Thu ngân sách địa phương không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết        | Triệu đồng | Chưa giao                             | 14.431                                           |                                     |                                                                      |
| <b>IV</b>   | <b>Chỉ tiêu về xã hội: Ngành y tế, nội vụ</b>                                               |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế                                                                | %          | Chưa giao                             | 100                                              | Phòng văn hóa - xã hội              | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| 2           | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn                                                       | %          | Chưa giao                             | < 2,3                                            |                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| 3           | Tỷ lệ lao động qua đào tạo<br>Trong đó tỷ lệ có văn bằng cấp chứng chỉ                      | %          | 80<br>40                              | 88<br>40                                         |                                     | Điều chỉnh theo Chương trình hành động số 25-CTr/ĐU của Đảng ủy xã   |
| 4           | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý                                                             | %          | Chưa giao                             | 100                                              |                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| <b>V</b>    | <b>Về Văn hóa - Giáo dục</b>                                                                |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa                                                            | %          | > 90                                  | > 90                                             | Phòng văn hóa - xã hội              | Giữ nguyên theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xã Đức Lương                |
| 2           | Tỷ lệ xóm đạt chuẩn văn hóa                                                                 | %          | > 90                                  | > 90                                             |                                     |                                                                      |
| 3           | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa                                       | %          | > 95                                  | > 95                                             |                                     |                                                                      |
| 4           | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                         | %          | 100                                   | 100                                              |                                     |                                                                      |
| <b>VI</b>   | <b>Ngành Xây dựng - Công nghiệp</b>                                                         |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ phương tiện giao thông công cộng sử dụng năng lượng xanh                              | %          | Chưa giao                             | 20                                               | Phòng kinh tế                       | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| <b>VII</b>  | <b>Về Quốc phòng</b>                                                                        |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 1           | Tỷ lệ lực lượng dân quân, tự vệ so với dân số                                               | %          | Chưa giao                             | 3,34                                             | Ban chỉ huy quân sự xã              | Bổ sung theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| 2           | Thực hiện giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo quy định | %          | Chưa giao                             | 23,42                                            |                                     |                                                                      |
| <b>VIII</b> | <b>Các chỉ tiêu khác</b>                                                                    |            |                                       |                                                  |                                     |                                                                      |
| 1           | Duy trì các tiêu chí nông thôn mới hiện hành                                                | Xã         | 1                                     | 1                                                | Phòng kinh tế                       | Giữ nguyên theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xã Đức Lương                |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                          | Đơn vị | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND xã Đức Lương | Chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2026-2030 | Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá            | Căn cứ điều chỉnh, bổ sung                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Diện tích trồng rừng tập trung                                                                    | Ha     | 122                                   | 265                                              |                                                | Điều chỉnh theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐND; Quyết định 2611/QĐ-UBND tỉnh |
| 3  | Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã giai đoạn 2026-2030                                      | %      | Chưa giao                             | 7,6                                              | Phòng kinh tế và các cơ quan, đơn vị liên quan | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh    |
| 4  | Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí hằng năm (Số vụ, số người chết, số người bị thương) | %      | Chưa giao                             | 5                                                | Công an xã                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh    |
| 5  | Tỷ lệ giảm số vụ cháy cấp III và không xảy ra vụ cháy đặc biệt nghiêm trọng cấp V hằng năm        | %      | Chưa giao                             | 5                                                | Công an xã                                     | Bổ sung theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND; Quyết định 2696/QĐ-UBND tỉnh    |

